

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng
ngân sách nhà nước về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng số 43/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định: Số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025; số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính: Số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 Ban hành phương pháp định giá đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá; số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 Quy định về hồ sơ địa chính, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26/11/2024 Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 15/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 660/TTr-SNN&MT ngày 19/11/2025, kèm theo Báo cáo thẩm định số 11672/BCTĐ-

SNN&MT ngày 19/11/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, với nội dung như sau:

1. Tên bộ đơn giá: Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng sử dụng dịch vụ: tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được cung cấp dịch vụ.

b) Đối tượng cung cấp dịch vụ: Văn phòng Đăng ký đất đai cấp tỉnh, Các Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Phạm vi áp dụng: Tỉnh Quảng Ninh.

4. Nội dung bộ đơn giá

Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đơn giá gồm:

a) Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường, đặc khu.

b) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

c) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài.

d) Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.

đ) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài

e) Trích lục hồ sơ địa chính

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định này).

5. Các chi phí chưa tính trong đơn giá:

a) Chi phí hội thảo, xét duyệt, khảo sát, thiết kế lập dự toán.

b) Chi phí kiểm tra nghiệm thu.

c) Thuế VAT.

Các nội dung chi phí ghi tại mục 5 được tính bổ sung khi xây dựng dự toán và thẩm định quyết toán theo quy định hiện hành trên cơ sở các văn bản hướng dẫn lập dự toán trong quá trình triển khai thực hiện.

6. Điều chỉnh bộ đơn giá:

Trường hợp có sự thay đổi do Nhà nước ban hành chính sách chế độ tiền lương, giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động ảnh hưởng tới đơn giá tăng hoặc giảm 20%, Sở Nông nghiệp và Môi trường lập phương án điều chỉnh theo pháp luật hiện hành.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường: chịu trách nhiệm toàn diện về tính đầy đủ của thành phần hồ sơ thẩm định phương án giá, nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá và mức giá đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra việc thực hiện đơn giá được ban hành tại quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

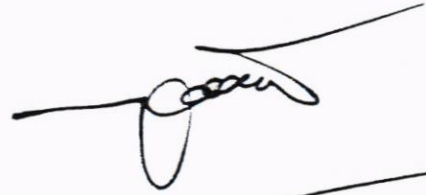
1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
 - Bộ Tài chính, Bộ NN&MT (báo cáo);
 - Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V2, TM3, QLĐĐ, TH;
 - Lưu: VT, TM6.
- QĐ31-giá

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Công

PHỤ LỤC

**Đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng
ngân sách nhà nước về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,
quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

*(Kèm theo Quyết định số 4788/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã miền núi, biên giới.

KK3: Các phường, đặc khu, các xã đặc biệt khó khăn.

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Phân loại	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường, đặc khu	Hồ sơ	KK1	720.745
			KK2	721.280
			KK3	721.814
2	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài.	Hồ sơ	KK1-KK3	Đăng ký cấp GCN đối với đất
				825.897
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản
				752.678
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản
3	Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Hồ sơ	KK1-KK3	1.087.015
				Đăng ký cấp GCN đối với đất
				1.243.201
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản
				1.170.281
4	Đăng ký biến động đất đai đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	Hồ sơ	KK1-KK3	Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản
				1.739.988
				Đăng ký cấp GCN đối với đất
				1.357.588
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản
				1.546.768
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản
				1.975.338

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Phân loại	Đơn giá sản phẩm (đồng)
5	Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài	Hồ sơ	KK1-KK3	Đăng ký cấp GCN đối với đất
				2.379.134
				Đăng ký cấp GCN đối với tài sản
				2.368.719
				Đăng ký cấp GCN đối với đất và tài sản
				3.050.478
6	Trích lục hồ sơ địa chính	Hồ sơ	KK1-KK3	99.174

Ghi chú:

- Không áp dụng thu đối với trường hợp Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã, phường, đặc khu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.